



Flashcardo.com

Mamy nadzieję, że te karty do wydruku będą dla Ciebie przydatne. Aby znaleźć jeszcze więcej produktów z kartami, odwiedź naszą stronę internetową www.flashcardo.com/pl. Na Flashcardo.com udostępniamy karty online, karty do nauki metodą powtórek rozłożonych w czasie, karty wideo i wiele więcej. Wszystko za darmo i gotowe do użycia przez uczniów na całym świecie.

Prawa autorskie, informacje o licencji

Ten plik PDF jest chroniony prawem autorskim i wszelkie prawa są zastrzeżone. Możesz swobodnie udostępniać ten plik PDF innym osobom. Nie wolno jednak sprzedawać tego pliku PDF ani jego treści. Jeśli masz jakiegokolwiek pytania, odwiedź www.flashcardo.com/pl, aby się z nami skontaktować. Dziękujemy!

Zastrzeżenie odpowiedzialności

TEN PLIK PDF JEST UDOSTĘPNIANY „TAK JAK JEST”, BEZ ŻADNEJ GWARANCJI, WYRAŻONEJ LUB DOROZUMIANEJ, W TYM MIĘDZY INNYMI GWARANCJI PRZYDATNOŚCI HANDLOWEJ, PRZYDATNOŚCI DO OKREŚLONEGO CELU ORAZ BRAKU NARUSZEŃ. W ŻADNYM WYPADKU AUTORZY ANI WŁAŚCICIELE PRAW AUTORSKICH NIE PONOSZĄ ODPOWIEDZIALNOŚCI ZA ŻADNE ROSZCZENIA, SZKODY ANI INNE ZOBOWIĄZANIA, CZY TO W RAMACH UMOWY, DELIKTU LUB INACZEJ, WYNIKAJĄCE Z, LUB W ZWIĄZKU Z, TYM PLIKIEM PDF, JEGO UŻYTKOWANIEM LUB INNYMI DZIAŁANAMI ZWIĄZANYMI Z TYM PLIKIEM PDF.

Prawa autorskie © 2025 Flashcardo.com. Wszelkie prawa zastrzeżone

Druk dwustronny

Pamiętaj, że te karty są przeznaczone do druku dwustronnego. Jeśli Twoja drukarka nie obsługuje druku dwustronnego, pobierz pliki PDF z pojedynczymi kartami do wydruku.

ja

ty

on

ona

ono

my

wy

oni / one

co

kto

gdzie

dłaczego

jak

który

kiedy

następnie

gdyby

naprawdę

ale

ponieważ

nie

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

to

Potrzebuję tego

Ile to kosztuje?

tamto

wszystko

lub

i

wiedzieć

Wiem

Nie wiem

myśleć

przychodzić

kłaść

brać

znajdować

słuchać

pracować

mówić

dawać

lubić

pomagać

Cái này giá bao nhiêu?

Tôi cần cái này

này

hoặc

tất cả

đó

Tôi biết

biết

và

đến

nghĩ

Tôi không biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

kochać

telefonować

czekać

Lubię cię

Nie lubię tego

Kochasz mnie?

Kocham cię

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

chờ đợi

gọi

yêu

Bạn có yêu tôi không?

Tôi không thích cái này

Tôi thích bạn

một

không

Tôi yêu bạn

bốn

ba

hai

bảy

sáu

năm

mười

chín

tám

mười ba

mười hai

mười một

14

15

16

17

18

19

20

nowy

stary
powszechny

mało

wiele

ile?
powszechny

ile?
liczba

błędny

poprawny

zły
powszechny

dobry

szczęśliwy

krótki

długi

mały

mười sáu

mười năm

mười bốn

mười chín

mười tám

mười bảy

cũ

mới

hai mươi

bao nhiêu?

nhiều

ít

chính xác

sai

bao nhiêu?

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

duży

tam

tutaj

prawo
kierunek

lewo

piękny

młody

stary
osoba

cześć
powszechny

do zobaczenia

ok

uważaj na siebie

nie martw się

oczywiście

dobry dzień

cześć
przyjaciel

pa pa

do widzenia

przepraszam pana/panią

przepraszam

dziękuję

đây

đó

lớn

xinh đẹp

trái

phải

xin chào

già

trẻ

bảo trọng nhé

được

hẹn gặp lại

chúc ngày tốt lành

tất nhiên

đừng lo

tạm biệt

bái bai

chào

cảm ơn bạn

xin lỗi

xin làm phiền

proszę

chcę tego

teraz

popołudnie

przedpołudnie

noc

rano

wieczór

południe
czas

północ
czas

godzina

minuta

sekunda

dzień

tydzień

miesiąc

rok

czas

data

przedwczoraj

wczoraj

bây giờ

Tôi muốn cái này

làm ơn

ban đêm

buổi sáng

buổi chiều

buổi trưa

buổi tối

buổi sáng

phút

giờ

nửa đêm

tuần

ngày

giây

thời gian

năm

tháng

hôm qua

ngày hôm kia

ngày tháng

dzisiaj

jutro

pojutrze

poniedziałek

wtorek

środa

czwartek

piątek

sobota

niedziela

Jutro jest sobota

życie

kobieta

mężczyzna

miłość

chłopak

dziewczyna

przyjaciół

pocałunek

seks

dziecko
4-10

ngày kia

ngày mai

hôm nay

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

cuộc đời

Ngày mai là thứ bảy

chủ nhật

tình yêu

đàn ông

đàn bà

bạn

bạn gái

bạn trai

trẻ em

tình dục

hôn

dziecko
1-3

dziewczynka

chłopiec

mama

tata

matka

ojciec

rodzice

syn

córka

młodsza siostra

młodszy brat

starsza siostra

starszy brat

stać

siedzieć

leżeć

zamykać
drzwi

otwierać
drzwi

przegrywać

wygrywać

con trai

con gái

em bé

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

đúng

anh trai

chị gái

đóng

nằm xuống

ngồi

thắng

thua

mở

umierać

żyć

włączać coś

wyłączać coś

zabijać

skaleczyć się

dotykać

oglądać

pić

jeść

chodzić

spotykać się

zakładać się

pocałować

podążać

poślubić

odpowiadać

pytać

pytanie

firma

biznes

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cưới

kinh doanh

công ty

câu hỏi

praca

pieniądze

telefon

biuro

lekarz

szpital

pielęgniarka

policjant

prezydent

biały

czarny

czerwony

niebieski

zielony

żółty

wolny

szybki

zabawny

niesprawiedliwy

sprawiedliwy

trudny

điện thoại

tiền

việc làm

bệnh viện

bác sĩ

văn phòng

tổng thống

cảnh sát

y tá

màu đỏ

màu đen

màu trắng

màu vàng

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

vui vẻ

nhanh

chậm

khó

công bằng

không công bằng

łatwy

To jest trudne

bogaty

biedny

silny

słaby

bezpieczny

zmęczony

dumny

najedzony

chory

zdrowy

gniewny

niski
powszechny

wysoki
powszechny

prosty

każdy

zawsze

faktycznie

jeszcze raz

już

giàu

Cái này khó

dễ

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

luôn luôn

mỗi / mọi

thẳng

đã

lần nữa

thực ra

mniej

najwięcej

więcej

Chcę więcej

żaden

bardzo

zwierzę

świnia

krowa

koń

pies

owca

małpa

kot

niedźwiedź

kurczak
zwierzę

kaczka

motyl

pszczoła

ryba
zwierzę

pająk

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

rất

không có

Tôi muốn nhiều hơn

con bò

con lợn

động vật

con cừu

con chó

con ngựa

con gấu

con mèo

con khỉ

con bướm

con vịt

con gà

con nhện

con cá

con ong

wąż

na zewnątrz

wewnątrz

daleko

blisko

pod

ponad

obok

przód

tył

słodki

kwaśny

dziwny

miękki

twardy
powszechny

uroczy

głupi
durny

zwariowany

zajęty

wysoki
osoba

niski
osoba

ở trong

ở ngoài

con rắn

bên dưới

gần

xa

phía trước

bên cạnh

bên trên

chua

ngọt

phía sau

cứng

mềm

lạ

điên khùng

ngu ngốc

đáng yêu

thấp

cao

bận rộn

zmartwiony

zaskoczony

wyluzowany

grzeczny

zły
niedobry

sprytny

zimny

gorący

głowa

nos

włos

usta

ucho

oko

ręka

stopa

serce

mózg

ciągnąć
drzwi

pchać
drzwi

nacisnąć

ngẫu

ngạc nhiên

lo lắng

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

đầu

nóng

lạnh

miệng

tóc

mũi

bàn tay

mắt

tai

não

tim

bàn chân

ấn

đẩy

kéo

uderzać

łapać

walczyć

rzucić

biegać

czytać

pisać

naprawiać

liczyć
1, 2, 3

ciąć

sprzedawać

kupować

płacić

uczyć się

marzyć

spać

grać

obchodzić

odpoczywać

cieszyć się

sprzątać

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

dọn dẹp

thưởng thức

nghỉ ngơi

szkoła

dom
budynek

drzwi

mąż

żona

ślub

osoba

samochód

dom
powszechny

miasto

liczba

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

cửa

nhà ở

trường học

đám cưới

vợ

chồng

nhà

xe hơi

người

hai mươi mốt

số

thành phố

ba mươi

hai mươi sáu

hai mươi hai

ba mươi bảy

ba mươi ba

ba mươi mốt

bốn mươi bốn

bốn mươi mốt

bốn mươi

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

năm mươi mốt

năm mươi

bốn mươi tám

sáu mươi

năm mươi chín

năm mươi lăm

sáu mươi sáu

sáu mươi hai

sáu mươi mốt

bảy mươi ba

bảy mươi mốt

bảy mươi

tám mươi mốt

tám mươi

bảy mươi bảy

chín mươi

tám mươi tám

tám mươi bốn

chín mươi chín

chín mươi lăm

chín mươi mốt

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

mój pies

twój kot

jej sukienka

jego auto

jego / jej piłka

nasz dom

wasz zespół

ich firma

wszyscy

razem

inny

nie szkodzi

na zdrowie

wyluzuj

zgadzam się

witamy

mười nghìn

một nghìn

một trăm

con chó của tôi

một triệu

một trăm nghìn

xe của anh ấy

váy của cô ấy

con mèo của bạn

đội của bạn

nhà của chúng tôi

quả bóng của nó

cùng nhau

mọi người

công ty của họ

chúc mừng

không thành vấn đề

khác

chào mừng

tôi đồng ý

thư giãn đi

nie ma problemu

skręć w prawo

skręć w lewo

idź prosto

chodź ze mną

jajko

ser

mleko

ryba
żywność

mięso

warzywo

owoc

kość
żywność

olej

chleb

cukier

czekolada

cukierek

ciasto

napój

woda

rễ trái

rễ phải

không phải lo

trúng

Hãy đi với tôi

đi thẳng

cá

sữa

phô mai

trái cây

rau

thịt

bánh mì

dầu

xương

kẹo

sô cô la

đường

nước

đồ uống

bánh bông lan

woda gazowana

kawa

herbata

piwo

wino

sałatka

zupa

deser

śniadanie

obiad

kolacja

pizza

autobus

pociąg

stacja kolejowa

przystanek autobusowy

samolot

statek

ciężarówka

rower

motocykl

trà

cà phê

nước soda

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

pizza

bữa tối

bữa trưa

ga xe lửa

xe lửa

xe buýt

tàu

máy bay

trạm dừng xe buýt

xe mô tô

xe đạp

xe tải

taksówka

sygnalizacja świetlna

parking

droga

ubranie

but

płaszcz

sweter

koszula

kurtka

garnitur

spodnie

sukienka

koszulka

skarpetka

biustonosz

slipy

okulary

torebka

portmonetka

portfel

bãi đậu xe

đèn giao thông

xe taxi

giày dép

quần áo

đường

áo sơ mi

áo len

áo choàng

quần dài

áo phực

áo khoác

bít tất

áo phông

đầm

kính

quần lót

áo ngực

ví

ví tiền

túi xách

pierścioneł

kapelusz

zegarek

kieszę

Jak masz na imię?

Mam na imię David

Mam 22 lata

Jak się masz?

Czy wszystko w porządku?

Gdzie jest toaleta?

Tęsknię za tobą

wiosna

lato

jesień

zima

styczeń

luty

marzec

kwiecień

maj

czerwiec

đồng hồ đeo tay

mũ

nhẫn

Tên của tôi là David

Bạn tên gì?

túi

Bạn có ổn không?

Bạn có khỏe không?

Tôi 22 tuổi

mùa xuân

Tôi nhớ bạn

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

mùa đông

mùa thu

mùa hè

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

lipiec

sierpień

wrzesień

październik

listopad

grudzień

zakupy

rachunek

rynek

supermarket

budynek

apartament

uniwersytet

gospodarstwo rolne

kościół

restauracja

bar

siłownia

park

toaleta
powszechny

mapa

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

chợ

hóa đơn

mua sắm

căn hộ

tòa nhà

siêu thị

nhà thờ

nông trại

trường đại học

phòng thể dục

quán bar

nhà hàng

bản đồ

nhà vệ sinh

công viên

ambulans

policja

pistolet

straż pożarna

kraj

przedmieście

wioska

zdrowie

medycyna

wypadek

pacjent

operacja

pigułka

gorączka

przeziębienie

rana

wizyta

kaszel

szyja

pośladki

ramię
obojczyk

súng

cảnh sát

xe cứu thương

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

dược phẩm

sức khỏe

ngôi làng

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

cảm lạnh

sốt

viên thuốc

ho

cuộc hẹn

vết thương

vai

mông

cổ

kolano

noga

ramię
powszechny

brzuch

biust

plecy

ząb

język

warga

palec

palec u nogi

żołądek

płuco

wątroba

nerw

nerka

jelito

kolor

pomarańczowy

szary

brązowy

tay

chân

đầu gối

lưng

ngực

bụng

môi

lưỡi

răng

dạ dày

ngón chân

ngón tay

dây thần kinh

gan

phổi

màu sắc

ruột

thận

màu nâu

màu xám

màu cam

różowy

nudny

ciężki

lekki

samotny

głodny

spragniony

smutny

stromy

płaski

okrągły

kwadratowy

wąski

szeroki

głęboki

płytki

ogromny

północ
kierunek

wschód

południe
kierunek

zachód

nặng

nhàm chán

màu hồng

đôi bụng

cô đơn

nhẹ

đốc

buồn

khát nước

vuông

tròn

bằng phẳng

sâu

rộng

hẹp

bắc

lớn

nông

tây

nam

đông

brudny

czysty

pełny

pusty

drogi

tani

ciemny

jasny

seksowny

leniwy

odważny

hojny

przystojny

brzydki

głupi
bzdurny

przyjazny

winny

ślepy

pijany

mokry

suchy

đầy

sạch sẽ

bẩn

rẻ

đắt

trống rỗng

quyến rũ

sáng

tối

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ngớ ngẩn

xấu xí

đẹp trai

mù

tội lỗi

thân thiện

khô

ướt

say

ciepły

głośny

cichy

bezgłośny

kuchnia

łazienka

pokój dzienny

sypialnia

ogród

garaż

ściana

piwnica
dom

toaleta
dom

schody

dach

okno
budynek

nóż

filiżanka

szklanka

talerz

kubek

yên tĩnh

ồn ào

ấm áp

phòng tắm

nhà bếp

im lặng

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

kosz na śmieci

miska

telewizor

biurko

łóżko

lustro

prysznic

sofa

obraz

zegar

stół

krzesło

basen
ogród

dzwonek u drzwi

sąsiad

nie zdać

wybierać

strzelać

głosować

upadać

bronić

bộ tivi

tô

thùng rác

gương

giường

bàn

ảnh

ghế sofa

vòi hoa sen

ghế

bàn

đồng hồ

hàng xóm

chuông

hồ bơi

bắn

chọn

thất bại

bảo vệ

rơi xuống

bình chọn

atakować

kraść

palić
powszechny

ratować

palić
papieros

latać

nieść

pluć

kopać
stopa

gryźć

oddychać

wąchać

plakać

śpiewać

uśmiechać się

śmiać się

rosnąć

kurczyć się

kłócić się

grozić

dzielić się

đốt

trộm

tấn công

bay

hút thuốc

cứu

đá

khắc nhở

mang theo

ngủi

thở

cẩn

cười mỉm

hát

khóc

co lại

lớn lên

cười

chia sẻ

đe dọa

tranh luận

karmić

ukrywać

ostrzegać

pływać

skakać

toczyć

podnosić

kopać
dół

kopiować
powszechny

dostarczać

szukać

ćwiczyć

podróżować

malować

brać prysznic

otwierać
zamek

zamykać
zamek

myć

modlić się

gotować
powszechny

książka

cảnh báo

trốn

cho ăn

lăn

nhảy

bơi

sao chép

đào

nâng

luyện tập

tìm kiếm

giao hàng

tắm vòi sen

vẽ

đi du lịch

rửa

khóa

mở

sách

nấu ăn

cầu nguyện

biblioteka

zadanie domowe

egzamin

lekcja

nauka

historia

sztuka

język angielski

język francuski

pisak

ołówek

3%

pierwszy

drugi

trzeci

czwarty

wynik

kwadrat

koło

powierzchnia

badania

bài thi

bài tập về nhà

thư viện

lịch sử

khoa học

bài học

tiếng Pháp

tiếng Anh

nghệ thuật

ba phần trăm

bút chì

cây bút

thứ ba

thứ hai

thứ nhất

hình vuông

kết quả

thứ tư

ngiên cứu

diện tích

hình tròn

stopień naukowy

licencjat

magister

$x < y$

$x > y$

stres

ubezpieczenie

personel

departament

wynagrodzenie

adres

list

kapitan

detektyw

pilot
praca

profesor

nauczyciel

prawnik

sekretarka

asystent

sędzia
prawo

thạc sĩ

cử nhân

bằng cấp

áp lực

x lớn hơn y

x nhỏ hơn y

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

phi công

thám tử

thuyền trưởng

luật sư

giáo viên

giáo sư

thẩm phán

trợ lý

thư ký

dyrektor

menedżer

kucharz

taksówkarz

kierowca autobusu

kryminalista

model

artysta

numer telefonu

sygnał

aplikacja

czat

plik

adres URL

adres mailowy

strona internetowa

e-mail

telefon komórkowy

prawo
sąd

więzienie

dowód

đầu bếp

quản lý

giám đốc

tội phạm

tài xế xe buýt

tài xế taxi

số điện thoại

nghệ sĩ

người mẫu

trò chuyện

ứng dụng

tín hiệu

địa chỉ email

url

tập tin

điện thoại di động

thư điện tử

trang mạng

chứng cứ

nhà tù

pháp luật

grzywna

świadek

sąd

podpis

strata

zysk

klient

suma

karta kredytowa

hasło

bankomat

basen
zawody

prąd

aparat fotograficzny

radio

prezent

butelka

torba

klucz

lalka

anioł

tòa án

nhân chứng

tiền phạt

lợi nhuận

thua lỗ

chữ ký

thẻ tín dụng

số tiền

khách hàng

bể bơi

máy rút tiền

mật khẩu

đài radio

máy ảnh

điện

cái túi

cái chai

quà tặng

thiên thần

búp bê

chìa khóa

grzebień

pasta do zębów

szczoteczka do zębów

szampon

krem

chusteczka higieniczna

pomadka

telewizja

kino

wiadomości

siedzenie

bilet

ekran
kino

muzyka

scena

publiczność

malarstwo

żart

artykuł

gazeta

magazyn

bàn chải đánh răng

kem đánh răng

lược

khăn giấy

kem thoa

dầu gội

rạp chiếu phim

truyền hình

son môi

vé

ghế

tin tức

sân khấu

âm nhạc

màn chiếu

trò đùa

hội họa

khán giả

tạp chí

báo chí

bài báo

reklama

natura

popiół

ogień

diament

Księżyc

Ziemia

Słońce

gwiazda

planeta

wszechświat

wybrzeże
morze

jezioro

las

pustynia

wzgórze

skała

rzeka

dolina

góra

wyspa

tro

thiên nhiên

quảng cáo

mặt trăng

kim cương

lửa

ngôi sao

mặt trời

Trái Đất

bờ biển

vũ trụ

hành tinh

sa mạc

rừng

hồ

con sông

đá

đồi núi

đảo

núi

thung lũng

ocean

morze

pogoda

lód

śnieg

burza

deszcz

wiatr

roślina

drzewo

trawa

róża

kwiat
powszechny

gaz

metal

złoto

srebro

Srebro jest tańsze niż złoto

Złoto jest droższe niż srebro

wakacje

członek

thời tiết

biển

đại dương

bão táp

tuyết

băng

thực vật

gió

mưa

hoa hồng

cỏ

cây

kim loại

chất khí

hoa

Bạc rẻ hơn vàng

bạc

vàng

thành viên

ngày lễ

Vàng đắt hơn bạc

hotel

plaża

gość
hotel

urodziny

Święta Bożego Narodzenia

Nowy Rok

Wielkanoc

wujek

ciocia

babcia
ojciec

dziadek
ojciec

babcia
matka

dziadek
matka

śmierć

grób

rozwód

panna młoda

pan młody

101

105

110

khách

bờ biển

khách sạn

Năm Mới

Giáng sinh

sinh nhật

cô

chú

Lễ Phục sinh

bà ngoại

ông nội

bà nội

phần mộ

tử vong

ông ngoại

chú rể

cô dâu

ly hôn

một trăm mười

một trăm linh năm

một trăm linh một

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

hai trăm linh hai

hai trăm

một trăm năm mươi mốt

hai trăm sáu mươi hai

hai trăm hai mươi

hai trăm linh sáu

ba trăm linh bảy

ba trăm linh ba

ba trăm

bốn trăm

ba trăm bảy mươi ba

ba trăm ba mươi

bốn trăm bốn mươi

bốn trăm linh tám

bốn trăm linh bốn

năm trăm linh năm

năm trăm

bốn trăm tám mươi bốn

năm trăm chín mươi lăm

năm trăm năm mươi

năm trăm linh chín

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

tygrys

sáu trăm linh sáu

sáu trăm linh một

sáu trăm

bảy trăm

sáu trăm sáu mươi

sáu trăm mười sáu

bảy trăm hai mươi bảy

bảy trăm linh bảy

bảy trăm linh hai

tám trăm linh ba

tám trăm

bảy trăm bảy mươi

tám trăm tám mươi

tám trăm ba mươi tám

tám trăm linh tám

chín trăm linh chín

chín trăm linh bốn

chín trăm

con hổ

chín trăm chín mươi

chín trăm bốn mươi chín

mysz
zwierzę

szczur

królik

lew

osioł

słoń

ptak

kogut

gołąb

gęś

owad

pluskwa

komar

mucha

mrówka

wieloryb

rekin

delfin

ślimak

żaba

często

con thỏ

con chuột cống

con chuột

con voi

con lừa

con sư tử

con chim bồ câu

con gà trống choai

con chim

con bọ

côn trùng

con ngỗng

con kiến

con ruồi

con muỗi

con cá heo

con cá mập

con cá voi

thường xuyên

con ếch

con ốc sên

natychmiast

nagle

mimo że

gimnastyka

tenis

bieganie

kolarstwo

golf

łyżwiarstwo

piłka nożna

koszykówka

pływanie

nurkowanie

wędrówki piesze

Wielka Brytania

Hiszpania

Szwajcaria

Włochy

Francja

Niemcy

Tajlandia

mặc dù

đột ngột

ngay lập tức

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

trượt băng

đánh golf

đạp xe

bơi lội

bóng rổ

bóng đá

Vương quốc Anh

đi bộ đường dài

lặn

Ý

Thụy sĩ

Tây Ban Nha

Thái Lan

Đức

Pháp

Singapur

Rosja

Japonia

Izrael

Indie

Chiny

Stany Zjednoczone Ameryki

Meksyk

Kanada

Chile

Brazylia

Argentyna

Południowa Afryka

Nigeria

Maroko

Libia

Kenia

Algieria

Egipt

Nowa Zelandia

Australia

Nhật Bản

Nga

Singapore

Trung Quốc

Ấn Độ

Israel

Canada

Mexico

Hoa Kỳ

Argentina

Brazil

Chile

Ma Rốc

Nigeria

Nam Phi

Algeria

Kenya

Libya

Úc

New Zealand

Ai Cập

Afryka

Europa

Azja

Ameryka

kwadrans

pół godziny

trzy kwadransy

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

pierwsza w nocy

druga po południu

Châu Á

Châu Âu

Châu Phi

nửa tiếng

mười lăm phút

Châu Mỹ

hai giờ năm phút

một giờ

bốn mươi lăm phút

năm giờ hai mươi

bốn giờ mười lăm

ba giờ mười phút

tám giờ ba mươi lăm

bảy giờ rưỡi

sáu giờ hai mươi năm

mười hai giờ kém mười

mười một giờ kém mười năm

mười giờ kém hai mươi

hai giờ chiều

một giờ sáng

một giờ kém năm

w zeszłym tygodniu

w tym tygodniu

w przyszłym tygodniu

w zeszłym roku

w tym roku

w przyszłym roku

w zeszłym miesiącu

w tym miesiącu

w przyszłym miesiącu

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

czoło

zmarszczka

podbródek

policzek

broda

rzęsy

tuần sau

tuần này

tuần trước

năm sau

năm nay

năm ngoái

tháng sau

tháng này

tháng trước

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

cằm

nếp nhăn

trán

lông mi

râu

má

brew

talia

kark

klatka piersiowa

kciuk

mały palec

palec serdeczny

palec środkowy

palec wskazujący

nadgarstek

paznokieć

pięta

kręgosłup

mięsień

kość
ciało

szkielet

żebro

kręg

pęcherz

żyła

tętnica

gáy

eo

lông mày

ngón tay út

ngón cái

lồng ngực

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

gót chân

móng tay

cổ tay

xương

cơ bắp

xương sống

đốt sống

xương sườn

bộ xương

động mạch

tĩnh mạch

bàng quang

pochwa

sperma

penis

jądro

soczysty

ostry

słony

surowy
żywność

gotowany

nieśmiały

chciwy

surowy
osoba

głuchy

dương vật

tinh trùng

âm đạo

cay

mộng nước

tinh hoàn

lượt

sống

mặn

nghiêm khắc

tham lam

nhút nhát

điếc